

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Công ty: **Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1**
- Mã chứng khoán: **TV1**
- Trụ sở chính: Km 9 + 200, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 22.148.374; 22.148.365 Fax: (84.4) 35.520.670
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tự Minh
- Chức vụ: Chuyên viên
- Địa chỉ: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 22.148.368 Fax: (84.4) 35.520.670
- Loại công bố thông tin: **Định kỳ**
- Nội dung thông tin công bố:
 - (i) Báo cáo tài chính quý 1/2018 và văn bản giải trình biến động lợi nhuận quý 1/2018 so với quý 1/2017 của công ty mẹ; và
 - (ii) Báo cáo tài chính quý 1/2018 và văn bản giải trình biến động lợi nhuận quý 1/2018 so với quý 1/2017 hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/4/2018 tại đường dẫn <http://www.pecc1.com.vn>.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P3.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Tự Minh

Tài liệu gửi kèm:

BCTC quý 1/2018 công ty mẹ và hợp nhất; văn bản giải trình biến động lợi nhuận quý 1/2018 (công ty mẹ và hợp nhất) so với quý 1/2017.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		842 517 430 711	897 636 397 576
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25 260 491 371	39 001 480 069
1. Tiền	111		25 260 491 371	39 001 480 069
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		387 223 394 446	401 333 886 732
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		318 505 358 775	356 063 204 582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51 646 325 539	36 975 119 963
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 269 004 564	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		58 371 091 999	45 121 112 412
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(43 568 386 431)	(36 825 550 225)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		427 723 884 096	455 488 202 327
1. Hàng tồn kho	141		427 723 884 096	455 488 202 327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2 309 660 798	1 812 828 448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		86 182 845	98 240 306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		181 512 454	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2 041 965 499	1 714 588 142
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		885 544 577 752	896 586 956 590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			852 706 783
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			852 706 783
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		872 612 524 207	886 010 992 669
1. Tài sản cố định hữu hình	221		850 853 698 062	863 765 638 836
- Nguyên giá	222		1 196 172 835 105	1 195 943 971 469
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(345 319 137 043)	(332 178 332 633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		21 758 826 145	22 245 353 833
- Nguyên giá	228		38 472 180 210	38 472 180 210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16 713 354 065)	(16 226 826 377)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10 638 583 667	6 868 966 655
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10 638 583 667	6 868 966 655
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 293 469 878	2 854 290 483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 293 469 878	2 854 290 483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 728 062 008 463	1 794 223 354 166



1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 396 753 806 679	1 456 532 563 201
I - Nợ ngắn hạn	310		799 587 002 923	848 622 717 109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		74 273 684 342	77 249 815 770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70 991 226 054	85 548 306 322
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		25 110 347 508	22 393 245 574
4. Phải trả người lao động	314		18 841 266 216	79 568 947 654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3 002 273 307	4 156 664 759
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		47 563 327 061	47 563 327 061
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		71 936 995 489	54 371 080 394
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		481 427 990 482	471 199 737 111
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		6 439 892 464	6 571 592 464
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		597 166 803 756	607 909 846 092
1. Phải trả người bán dài hạn	331			35 843 042 336
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13 607 360 000	13 607 360 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		583 559 443 756	558 459 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		331 308 201 784	337 690 790 965
I - Vốn chủ sở hữu	410		323 802 911 784	330 185 500 965

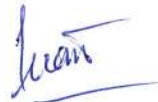
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn ngân sách	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		33 409 787 796	39 792 376 977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39 792 376 977	39 792 376 977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6 382 589 181)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7 505 290 000	7 505 290 000
1. Nguồn kinh phí	431		7 505 290 000	7 505 290 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		1 728 062 008 463	1 794 223 354 166

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG ANH TUẤN



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM NGUYỄN HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		138 744 087 240	125 976 980 744	138 744 087 240	125 976 980 744
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		138 744 087 240	125 976 980 744	138 744 087 240	125 976 980 744
4. Giá vốn hàng bán	11		104 489 573 525	88 888 253 084	104 489 573 525	88 888 253 084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34 254 513 715	37 088 727 660	34 254 513 715	37 088 727 660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18 963 710	26 821 493	18 963 710	26 821 493
7. Chi phí tài chính	22		21 977 863 680	24 606 400 668	21 977 863 680	24 606 400 668
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21 977 845 980	24 606 400 502	21 977 845 980	24 606 400 502
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18 351 542 868	9 465 120 251	18 351 542 868	9 465 120 251
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (30		(6 055 929 123)	3 044 028 234	(6 055 929 123)	3 044 028 234
12. Thu nhập khác	31		10 640 354	134 463 000	10 640 354	134 463 000
13. Chi phí khác	32		52 758 837	945 337 183	52 758 837	945 337 183
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(42 118 483)	(810 874 183)	(42 118 483)	(810 874 183)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(6 098 047 606)	2 233 154 051	(6 098 047 606)	2 233 154 051

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		284 541 575	469 669 681	284 541 575	469 669 681
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6 382 589 181)	1 763 484 370	(6 382 589 181)	1 763 484 370
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG ANH TUẤN

Ngày 27 tháng 4 năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC

 PHẠM NGUYỄN HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6 098 047 606)	2 233 154 051
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ v BĐSĐT	02		13 627 332 098	13 432 380 931
- Các khoản dự phòng	03		6 742 836 206	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			166
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		21 958 882 270	655 333 180
- Chi phí lãi vay	06		21 977 845 980	24 606 400 502
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58 208 848 948	40 927 268 830
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		5 589 734 480	30 574 913 837
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		27 764 318 231	16 829 776 694
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21 333 669 774)	(44 350 351 265)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		572 878 066	(639 981 665)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18 280 365 581)	(21 111 452 240)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(240 990 184)	(736 236 159)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			7 505 290 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(79 950 000)	(83 040 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52 200 804 186	28 916 188 032

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37 561 241 960)	(4 421 988 211)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18 959 502	26 821 493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37 542 282 458)	(4 395 166 718)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		34 462 179 783	91 667 360 531
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62 787 912 404)	(124 604 569 670)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(73 777 805)	(523 004 496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28 399 510 426)	(33 460 213 635)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13 740 988 698)	(8 939 192 321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39 001 480 069	36 035 045 986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		25 260 491 371	27 095 853 665

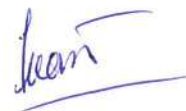
Lập ngày 27 tháng 4 năm 2018.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG ANH TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM NGUYỄN HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện I (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết : Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập (chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu - Chi tiết : Lập thẩm tra báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Sản xuất truyền tải và phân phối Điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lắp trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../...): Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho . Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định trong thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009.
 - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC
 - Khấu hao tài sản cố định vô hình :
 - + Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.
 - + Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
 - + Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định.Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm		
- Tiền mặt				4 147 732 220	1 765 466 588		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				21 112 759 151	37 236 013 481		
- Tiền đang chuyển							
Cộng				25 260 491 371	39 001 480 069		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý		

b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	318 505 358 775	356 063 204 582
Điện lực Hà Nam	13 243 855	13 243 855
Điện Lực Quảng Ninh	65 274 886	65 274 886
Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	4 464 038 348	4 605 383 922
Ban điều hành DA TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 818 691 842
Ban quản lý DA CT TĐ Sơn la	2 582 784 000	2 582 784 000
BQL dự án thủy điện SÔNG BUNG	34 810 000	34 810 000
Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	13 184 703 522	13 384 703 522
Công ty CP NEW TECH xây lắp Vĩnh Hà	2 000 000 000	3 308 703 485
Công ty CP Sông Đà 3	4 885 104 239	4 885 104 239
Công ty CP SD Tây Nguyên	12 507 000	47 507 000
Công ty CP tư vấn XD điện I	19 349 556 520	13 737 478 145
Công ty CP XD 47	1 524 032 360	986 860 360
Công ty CP XDCT&SXVL 117	10 000 000	10 000 000

Công ty thủy điện Hòa Bình		442 331 521
Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 1	2 857 641 865	2 857 641 865
Công ty TNHH MTV Sóng Đà 10.1	177 281 534	1 155 846 099
Công ty TNHH nhựa điện Đức Thu	57 114 000	45 000 000
Công ty XD thủy lợi 24	349 701 000	349 701 000
Cụng ty cổ phần EVN Quốc tế	27 148 446 972	27 148 446 972
Cụng ty mua bán điện		29 102 767 184
Cty CP ĐT&XD Sóng Đà Hòa Bình	1 988 790 690	748 229 690
Cty CP Quốc Cường Gia Lai	153 926 699	153 926 699
Cty CP TĐ Sóng đà 3 đăklô	433 414 528	433 414 528
Cty CP TĐ Văn Chấn	410 464 275	410 464 275
Cty TNHH MTV Trang Đức	380 563 380	380 563 380
KHC003-Điện lực Bắc Ninh	35 358 331	35 358 331
KHC006-Điện lực Hà Nam	1 194 655	1 194 655
KHC008-Điện lực Hà Tây	47 128 292	47 128 292
KHC009-Điện lực Hà Tĩnh	24 267 776	24 267 776
KHC012-Điện lực Hoà Bình	43 244 717	43 244 717
KHC013-Điện lực Lạng Sơn	157 096 999	157 096 999
KHC015-Điện lực Lào Cai	1 979 913	1 979 913
KHC017-Điện lực Ninh Bình	60 304 921	60 304 921
KHC018-Điện lực Phú Thọ	74 859 076	74 859 076
KHC019-Điện lực Quảng Ninh		154 703 339
KHC020-Điện lực Sơn La	535 296 449	780 296 449
KHC021-Điện lực Thái Nguyên	673 634 618	159 980 386
KHC023-Điện lực Thanh Hoá	146 564 778	146 564 778
KHC024-Điện lực Thanh Trì	144 512 759	144 512 759
KHC027-Điện Lực Yên Bái	283 497 232	283 497 232
KHC029-Đài phát sóng phát thanh NV3	416 283 049	416 283 049
KHC038-Ban QLDA Khu liên hợp thể thao Quốc Gia	47 267 524	47 267 524
KHC043-Bộ chỉ huy biên phòng Hà Giang	7 647 152	7 647 152
KHC049-BQLDA huyện Đông Anh	284 183 123	284 183 123
KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1	5 271 371 695	5 273 417 560

KHC060-BQLDA Thủy điện Nậm Xi Lường	62 515 852	62 515 852
KHC062-BQLDA Đầu tư xây dựng Hà Đông	325 233 072	451 304 072
KHC065-Bưu điện Hà Nội	5 537 587	5 537 587
KHC074-Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	72 463 000	72 463 000
KHC081-Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đường bộ	346 624 328	346 624 328
KHC085-Công ty TNHH Phạm Cường	40 227 000	40 227 000
KHC092-Công ty xây dựng Bắc Ninh	25 045 000	25 045 000
KHC094-Công ty xây dựng 17	63 137 106	63 137 106
KHC095-Công ty xây dựng Sông Đà 1	24 170 000	24 170 000
KHC096-Công ty cổ phần xây lắp điện 1	27 783 842	27 783 842
KHC100-Cục đo lường tiêu chuẩn	29 154 000	29 154 000
KHC140-Tổng Cty phát triển nhà và đô thị	6 867 831	6 867 831
KHC141-Tiến ứng các điện lực	63 860 000	63 860 000
KHC161-VINACONCO 7	27 548 596	27 548 596
KHC166-Xí nghiệp xây dựng số 3- Cty xây dựng số 1	477 862 500	477 862 500
KHC167-Xí nghiệp 296	112 285 000	112 285 000
KHC178-Công ty cổ phần thủy điện Sông Vàng	936 134 351	936 134 351
KHC182-Công ty đầu tư phát triển Hạ tầng	5 291 300	5 291 300
KHC205-Tổng Công ty xây dựng Sông Hồng	258 815 000	258 815 000
KHC215-UBND xã Cổ Đông - Thị Xã Sơn Tây	1 604 400	1 604 400
KHC242-Ban QLDA Thăng Long	6 218 692	6 218 692
KHC245-Công ty CP thủy điện Quế Phong	591 893 951	591 893 951
KHC261-BQLDA REII Thanh Hoá	731 093 727	731 093 727
KHC262-Điện lực Điện Biên	196 308 840	196 308 840
KHC270-Ban QLDA chuyên ngành CN tỉnh Điện Biên	38 000 000	38 000 000
KHC278-Công ty Xuất nhập khẩu và xây dựng	85 217 414	85 217 414
Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng (LICOGI)	2 910 106 672	3 210 106 672
Tổng Cty XD&PT hạ tầng - Cty TNHH MTV	884 815 083	884 815 083
Tcty công trình XD giao thông	53 256 000	53 256 000
Viện Công nghệ khoan	241 430 060	241 430 060
Viện Năng lượng		1 081 681 901
VPĐ D Tcty SĐ-Ban Điều hành DATĐ Lai Châu	480 989 739	480 989 739

XN Sông Đà 10.2		2 378 123 540
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		35 843 042 336
Điện lực Bắc Giang		363 636
Điện lực Hà Nam		13 942 061
Điện lực Hà Tây		8 031 411
Điện lực Lạng Sơn		13 337 213
Điện lực Lai Châu		911 422
Điện lực Nghệ An		852 676 878
Điện lực Phú Thọ		141 917 961
Điện lực Thanh Hóa		27 091 381
Ban quản lý DA sở công nghiệp tỉnh Lào Cai		68 522 400
Ban quản lý DA lưới điện TP Hà Nội		234 070 963
Ban quản lý dự án Thủy điện 1		77 578 425
Ban quản lý phát triển điện lực		390 013 028
BQL công trình thủy điện Sơn la		752 136 468
BQL dự án lưới điện Miền Bắc		1 250 558 437
BQL lưới điện Quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn		153 750 379
Công ty CP đầu tư XD MCK		172 217 498
Công ty CP thủy điện Hương Sơn		103 995 164
Công ty CP thủy điện Minh Lương		255 663 791
Công ty CP thủy điện Sông Đà-Hoàng Liên		236 332 814
Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng (LICOGI)		5 788 000
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1		148 853 568
Viện năng lượng		1 217 189 266
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	170 526 639 506	141 815 499 131
Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
Điện Lực Hà Nam	27 185 916	27 185 915
Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213



Điện lực Lai châu	911 422	911 422
Điện lực Nghệ An	852 676 878	852 676 878
Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Điện lực Quảng Ninh	65 274 886	65 274 886
Điện Lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban điều hành DA thủy điện Lai Châu	4 464 038 348	4 605 383 922
Ban điều hành dự án TĐ Sơn la	1 818 691 842	1 818 691 842
Ban ĐHDA thủy điện Tuyền Quang	143 960 000	143 960 000
Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tcty TT điện lực M Nam	86 137 931	86 137 931
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	48 361 924	48 361 924
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	799 062 363	799 062 363
Ban QLDA phát triển điện lực	311 611 258	323 219 073
Ban QLDA thủy điện sụng Bung 2	116 090 172	115 483 000
Ban quản lý công trình TĐ Sơn la	3 334 920 468	3 334 920 468
Ban quản lý DA lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
Ban quản lý DA lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	234 070 963
Ban quản lý DA thủy điện 1	77 578 425	77 578 425
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban quản lý dự án thủy điện 7	76 103 597	76 103 597
Ban quản lý dự án công cộng trnh điện miền Bắc	15 891 912 650	16 277 121 626
Ban quản lý dự án công cộng trnh điện miền Trung	4 602 413 548	3 626 771 228
Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty Điện lực 1	552 328 694	552 328 694
Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1 023 134 298	1 023 134 298
Ban quản lý dự án lưới điện miền Trung	114 891 557	114 891 557
Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	1 507 379 359	3 034 755 887
Ban quản lý dự án nhiệt điện 2	1 210 000 000	
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thới Bình	12 208 058 095	
Ban Quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà nội	41 733 236	41 733 236
Ban quản lý dự án thủy điện 1	4 115 177 582	3 671 749 861

Ban quản lý dự án thủy điện 2	3 478 546 356	4 007 913 905
Ban quản lý dự án thủy điện 3	468 657 161	468 657 161
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	187 759 205
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	12 749 560 266	12 191 284 357
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Công ty CP tư vấn XD điện 1	19 349 556 520	13 737 478 145
Công ty thủy điện Hòa Bình		442 331 521
Công ty TVXD điện 4	204 385 148	204 385 148
Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	1 793 834 613	584 240 608
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	27 148 446 972	27 148 446 972
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	2 282 862 789	2 282 862 789
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả	1 058 429 848	1 058 429 848
Công ty CP thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	4 439 766 968	4 439 766 968
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	1 610 728 933	983 545 000
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	4 238 182
Công ty mua bán điện	18 876 287 615	29 102 767 184
Công ty thủy điện Bản Vẽ	1 005 171 000	3 805 171 000
Công ty thủy điện Hòa Bình		88 800 000
Công ty thủy điện Sừng Bung	235 477 564	921 038 312
Công ty thủy điện Tuyên Quang	18 328 185	18 328 185
Công ty TNHH ITV thủy điện Trung Sơn	201 780 761	201 780 761
Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	2 721 581 472	2 721 581 472
Công ty truyền tải điện 1	1 240 439 981	2 497 243 751
Công ty truyền tải điện 2	33 202 279	311 900 570
KHC003-Điện lực Bắc Ninh	35 358 331	35 358 331
KHC006-Điện lực Hà Nam	1 194 655	1 194 655
KHC008-Điện lực Hà Tây	47 128 292	47 128 292

KHC009-Điện lực Hà Tĩnh		24 267 776	24 267 776
KHC012-Điện lực Hoà Bình		43 244 717	43 244 717
KHC013-Điện lực Lạng Sơn		157 096 999	157 096 999
KHC015-Điện lực Lào Cai		1 979 913	1 979 913
KHC017-Điện lực Ninh Bình		60 304 921	60 304 921
KHC018-Điện lực Phú Thọ		74 859 076	74 859 076
KHC019-Điện lực Quảng Ninh			154 703 339
KHC020-Điện lực Sơn La		535 296 449	780 296 449
KHC021-Điện lực Thái Nguyên		673 634 618	159 980 386
KHC023-Điện lực Thanh Hoá		146 564 778	146 564 778
KHC024-Điện lực Thanh Trì		144 512 759	144 512 759
KHC027-Điện Lực Yên Bái		283 497 232	283 497 232
KHC294-Công ty truyền tải điện I		1 960 791 350	2 613 458 234
KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty ĐL Hà Nội		689 719 464	723 823 073
Nhà máy thủy điện Italy		1 399 601 703	77 971 675
Trung tâm tư vấn XD điện lực I		148 853 568	148 853 568
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia		697 819 249	697 819 249
4. Phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		34 475 310	
- Phải thu người lao động;		2 452 021 518	4 634 782 720
- Ký cược, ký quỹ;		48 033 257	48 033 257
- Cho mượn;		3 133 343 579	2 781 043 288
- Các khoản chi hộ;		2 096 746 271	
- Các khoản phải thu khác.		50 606 472 064	37 657 253 147
Cộng		58 371 091 999	45 121 112 412
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			

- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)			58 371 091 999			45 121 112 412	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1 894 778 115		1 853 873 546	
- Công cụ, dụng cụ;	32 496 760		32 496 760	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	425 796 609 221		453 601 832 021	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			10 574 025 600	6 804 408 588
- Sửa chữa.			64 558 067	64 558 067

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	523 103 193 104	576 644 262 937	82 120 907 367	10 353 598 012	3 722 010 049	1 195 943 971 469
- Mua từ đầu năm				228 863 636		228 863 636
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	523 103 193 104	576 644 262 937	82 120 907 367	10 582 461 648	3 722 010 049	1 196 172 835 105
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	114 459 371 303	158 339 207 580	50 797 423 456	8 344 346 854	237 983 440	332 178 332 633
- Khấu hao từ đầu năm	4 228 856 523	7 077 632 087	1 552 173 459	227 863 254	54 279 087	13 140 804 410
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	118 688 227 826	165 416 839 667	52 349 596 915	8 572 210 108	292 262 527	345 319 137 043
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	408 643 821 801	418 305 055 357	31 323 483 911	2 009 251 158	3 484 026 609	863 765 638 836

- Tại ngày cuối kỳ	404 414 965 278	411 227 423 270	29 771 310 452	2 010 251 540	3 429 747 522	850 853 698 062
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	732 894 697	6 142 830 506	2 258 566 945	66 318 182		9 200 610 330
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	24 148 002 815				14 324 177 395			38 472 180 210
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	24 148 002 815				14 324 177 395			38 472 180 210
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	4 508 990 488				11 717 835 889			16 226 826 377
- Khấu hao từ đầu năm	101 583 381				384 944 307			486 527 688
- Tăng khác	101 583 381				384 944 307			486 527 688
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	4 610 573 869				12 102 780 196			16 713 354 065
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	19 639 012 327				2 606 341 506			22 245 353 833
- Tại ngày cuối kỳ	19 537 428 946				2 221 397 199			21 758 826 145

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	97053000							97053000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	86 182 845	98 240 306
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	86 182 845	98 240 306
b) Dài hạn	2 293 469 878	2 854 290 483
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	1 036 750	1 382 334
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	2 292 433 128	2 852 908 149
Cộng(a+b)	2 379 652 723	2 952 530 789

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	481 427 990 482		82 314 224 825	72 085 971 454	471 199 737 111	
b) Vay dài hạn	583 559 443 756		25 100 000 000		558 459 443 756	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	1 064 987 434 238		107 414 224 825	72 085 971 454	1 029 659 180 867	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	74 273 684 342	113 092 858 106
Công ty cổ phần XD CT	180 180 000	180 180 000
Công ty CP đầu tư PTNT và môi trường	1 551 603 189	1 551 603 189
Công ty CP đầu tư TM Ha li	4 730 000	4 730 000
Công ty CP 27/7 Đống Đa	21 964 800	21 964 800
Công ty CP bưu chính Viettel	6 304 282	6 304 282
Công ty CP Công Nghệ & TM Hồng Đô	299 296 000	334 351 000
Công ty CP công nghệ đầu tư BLUECOM	55 000 000	55 000 000
Công ty CP tư vấn Sóng Đà	598 024 263	598 024 263
Công ty CP TĐ Bản vẽ-TCT PT điện 1	54 940 600	54 940 600
Công ty CP thương mại Gia Đức	187 847 572	267 847 572
Công ty CP TVTK,TN&XD Hồng Minh	93 170 000	93 170 000
Công ty CP TVXD Điện Hà Nội	64 313 350	64 313 350
Công ty CP XD Hưng Thịnh (PUSCO)	424 788 210	424 788 210
Công ty CP XD TM TNG	24 045 000	24 045 000
Công ty CPTV XD Thoongg Việt	67 644 711	117 644 711
Công ty TNHH DV TM và DL Đức thịnh		7 425 000
Công ty TNHH MTV KSXĐ điện 2	8 280 592 919	2 820 592 919
Công ty TNHH MTV TVXD điện 3 Đà Nẵng	629 723 125	1 375 675 483
Công ty TNHH TM và DV vận tải Gia Minh	16 060 000	16 060 000
Công ty TV địa chất XD 206	270 587 600	270 587 600
Cửa hàng Vũ Đình Phương	17 975 000	17 975 000
Cửa hàng VPP Huyền Oanh	14 965 000	14 865 000

Cửa hàng VT khoan Ng Thị My		270 937 000	270 927 000	
Cty CP xây dựng Mt Bình Dương		405 500 000	405 500 000	
Cty TNHH dịch vụ KT và TM ATD		6 360 000	6 360 000	
Cty TNHH TV XD điện lực 1		574 677 567	574 677 567	
Máy tính Chiến Thắng			6 200 000	
Nguyễn Quang Tác		56 539 000	46 539 000	
Nguyễn Thị Hà		13 000 000	13 000 000	
Trung tâm sài đồng Gia Lâm		31 357 000	31 357 000	
Trung tâm tư vấn khai thác mỏ địa chất		97 241 447	97 241 447	
Viện Công nghệ khoan		1 416 024 500	1 416 024 500	
Xí nghiệp Sông Đà 11			141 345 594	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	22 393 245 574	20 320 488 630	17 930 764 053	25 110 347 508
- Thuế GTGT	14 684 057 233	13 733 982 337	15 003 671 291	13 414 368 279
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	165 184 489	284 541 575	525 269 153	251 834 268
- Thuế thu nhập cá nhân	2 711 309 494	362 277 630	157 238 882	2 916 348 242
- Thuế tài nguyên	2 234 584 727	4 307 875 864	2 234 584 727	4 307 875 864
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	776 184 243	- 170 804 428	10 000 000	595 379 815
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1 821 925 388	1 802 615 652		3 624 541 040
b) Phải thu	1 714 588 142			2 041 965 499
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	1 714 588 142			2 041 965 499

- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			3 002 273 307	4 156 664 759
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			71 936 995 489	54 371 080 394
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				4 228 467
- Kinh phí công đoàn;			2 216 303 483	2 392 383 947
- Bảo hiểm xã hội;			266 754 435	1 212 868 518
- Bảo hiểm y tế;			1 257 582	11 666 181
- Bảo hiểm thất nghiệp;			1 039 826 935	847 294 283
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			41 000 000	34 500 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			2 549 618 737	2 623 396 542
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			65 822 234 317	47 244 742 456
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						

Số dư đầu năm nay	22 979 933 988		500 000 000	39 792 376 977		330 185 500 965
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay				6 382 593 389		6 382 593 389
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	22 979 933 988		500 000 000	33 409 783 588		323 802 907 576
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					266 913 190 000	266 913 190 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông					26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông					26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
-----------------------------------	--	--

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7 505 290 000	7 505 290 000
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	7 505 290 000	7 505 290 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138 744 087 240	125 976 980 744
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	136 124 850 554	123 563 577 120
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2 619 236 686	2 413 403 624
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	138 744 087 240	125 976 980 744
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	109 812 496 891	91 936 464 349
Ban QLDA thủy điện sụng Bung 2	1 673 202 727	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	7 409 988 065	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	7 179 889 503	
Ban quản lý dự án nhiệt điện 2	1 100 000 000	
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thới Bình	7 208 058 095	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	309 917 516	309 917 516
Ban quản lý dự án thủy điện 1	8 928 568 673	
Ban quản lý dự án thủy điện 2	1 653 217 273	
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	1 994 254 545	
Công trình thủy điện Hòa Bình mở rộng	6 840 071 250	6 840 071 250
Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	1 099 630 914	
Công ty CP thủy điện sụng ba hạ	1 567 960 000	
Công ty CP thủy điện Tuyờn Quang	167 865 789	167 865 789
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	1 343 671 039	1 343 671 039
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	4 933 942 340	

Cung ty điện lực Thới Nguyện	1 712 177 484	1 712 177 484
Cung ty mua bán điện	54 319 378 742	
Cung ty truyền tải điện 1	318 947 248	318 947 248
Cung ty truyền tải điện 1	2 822 952 400	
Nhà máy thủy điện Ialy	1 222 109 721	

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	99 971 371 431	86 625 050 190
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4 518 202 094	2 263 202 894
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	104 489 573 525	88 888 253 084
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	18 963 710	26 821 493
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		

- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	18 963 710	26 821 493
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	21 977 845 980	24 606 400 502
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	17 700	166
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	21 977 863 680	24 606 400 668
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	10 640 354	134 463 000
Cộng	10 640 354	134 463 000
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	24 493 514	170 622 292
- Các khoản khác.	28 265 323	774 714 891
Cộng	52 758 837	945 337 183
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18 351 542 868	9 465 120 251
Ăn ca		
Chi phí đồ dùng văn phòng	53 976 661	53 976 661
Chi phí khấu hao TSCĐ		
SCL TSCĐ Thuê ngoài	61 812 721	61 812 721
Tiền lương nhân viên quản lý	252 389 507	252 389 507
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	312 052 577	578 479 219

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	6 115 983 592	8 128 685 234
- Chi phí nhân công;	36 480 674 107	32 136 852 152
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	13 568 198 676	13 350 771 017
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6 815 536 061	3 605 572 398
- Chi phí khác bằng tiền.	45 573 646 323	33 541 327 118
Cộng	108 554 038 759	90 763 207 919

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	284 541 575	469 669 681
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 34462179783
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 62713912404
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2018

Tổng giám đốc



Phạm Nguyễn Hùng